

Phụ lục II

THUYẾT MINH TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN TĂNG THÊM NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 680/QĐ-BTP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở THADS (nguồn 12)		Kinh phí mua sắm tài sản theo Đề án (nguồn 12)		Kinh phí thực hiện CCTL (nguồn 14)	Ghi chú
		Dự toán giao	Điều chỉnh giảm thực hiện TK 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Dự toán giao	Điều chỉnh giảm thực hiện TK 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL		
A	B	1	2	3	4	5=2+4	
	TỔNG CỘNG	70.000	-1.829	700	-700	2.529	
I	Tổng cục THADS					2.529	
II	CQ THADS địa phương	70.000	-1.829	700	-700		
1	HÀ NỘI	3.355	-88				
	CCTHADS Hai Bà Trưng	955	-25				
	CCTHADS Cầu Giấy	800	-21				
	CCTHADS Hoàng Mai	800	-21				
	CCTHADS Đông Anh	800	-21				
2	HẢI PHÒNG	1.600	-42				
	CCTHADS An Dương	800	-21				
	CCTHADS Thủy Nguyên	800	-21				
3	TP.HỒ CHÍ MINH	5.100	-134				
	CCTHADS quận 6	1.900	-50				
	CCTHADS quận 7	800	-21				
	CCTHADS quận 11	800	-21				
	CCTHADS Tân Bình	800	-21				
	CCTHADS Tân Phú	800	-21				
4	ĐÀ NẴNG	1.295	-34				
	CCTHADS Ngũ Hành Sơn	495	-13				
	CCTHADS Hòa Vang	800	-21				
5	CẦN THƠ	2.750	-71				
	VP Cục THADS	1.950	-50				
	CCTHADS Vĩnh Thạnh	800	-21				
6	NAM ĐỊNH	1.600	-42				
	CCTHADS Xuân Trường	800	-21				
	CCTHADS Hải Hậu	800	-21				
7	HẢI DƯƠNG	1.600	-42				
	CCTHADS Thanh Hà	920	-24				
	CCTHADS Gia Lộc	680	-18				
8	HƯNG YÊN	1.600	-42				
	CCTHADS Tiên Lữ	800	-21				
	CCTHADS Văn Lâm	800	-21				
9	THÁI BÌNH	1.950	-50				

STT	Tên đơn vị	Kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở THADS (nguồn 12)		Kinh phí mua sắm tài sản theo Đề án (nguồn 12)		Kinh phí thực hiện CCTL (nguồn 14)	Ghi chú
		Dự toán giao	Điều chỉnh giảm thực hiện TK 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Dự toán giao	Điều chỉnh giảm thực hiện TK 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL		
A	B	1	2	3	4	5=2+4	
	VP Cục THADS	1.950	-50				
10	BẾN TRE	1.950	-50				
	VP Cục THADS	1.950	-50				
11	VĨNH LONG	800	-21				
	CCTHADS Long Hồ	800	-21				
12	AN GIANG	800	-21				
	CCTHADS Châu Đốc	800	-21				
13	KIÊN GIANG	1.600	-42				
	CCTHADS U Minh Thượng	800	-21				
	CCTHADS Kiên Lương	800	-21				
14	TRÀ VINH	800	-21				
	CCTHADS TP. Trà Vinh	800	-21				
15	SÓC TRĂNG	1.600	-42				
	CCTHADS Ngã Năm	800	-21				
	CCTHADS Mỹ Tú	800	-21				
16	VĨNH PHÚC	800	-21				
	CCTHADS Vĩnh Tường	800	-21				
17	PHÚ THỌ	1.950	-50				
	VP Cục THADS	1.950	-50				
18	NINH BÌNH	800	-21				
	CCTHADS Kim Sơn	800	-21				
19	THANH HÓA	3.200	-84				
	CCTHADS Quan Sơn	800	-21				
	CCTHADS Hoằng Hóa	800	-21				
	CCTHADS Lang Chánh	800	-21				
	CCTHADS Thiệu Hóa	800	-21				
20	NGHỆ AN	2.400	-63				
	CCTHADS Yên Thành	800	-21				
	CCTHADS Nam Đàn	800	-21				
	CCTHADS Nghĩa Đàn	800	-21				
21	HÀ TĨNH	800	-21				
	CCTHADS TX Kỳ Anh	800	-21				
22	QUẢNG BÌNH	1.950	-50				
	VP Cục THADS	1.950	-50				
23	BÌNH THUẬN	1.600	-42				
	CCTHADS TP. Phan Thiết	800	-21				
	CCTHADS Phú Quý	800	-21				
24	BÌNH PHƯỚC	1.600	-42				
	CCTHADS TP. Đồng Xoài	800	-21				

STT	Tên đơn vị	Kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở THADS (nguồn 12)		Kinh phí mua sắm tài sản theo Đề án (nguồn 12)		Kinh phí thực hiện CCTL (nguồn 14)	Ghi chú
		Dự toán giao	Điều chỉnh giảm thực hiện TK 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Dự toán giao	Điều chỉnh giảm thực hiện TK 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL		
A	B	1	2	3	4	5=2+4	
	CCTHADS TX. Chơn Thành	800	-21				
25	TÂY NINH	800	-21				
	CCTHADS Tân Châu	800	-21				
26	QUẢNG NAM	1.600	-42				
	CCTHADS Hiệp Đức	800	-21				
	CCTHADS Phú Ninh	800	-21				
27	BÌNH ĐỊNH	1.950	-50				
	VP Cục THADS	1.950	-50				
28	QUẢNG NGÃI	1.600	-42				
	CCTHADS Bình Sơn	800	-21				
	CCTHADS Nghĩa Hành	800	-21				
29	PHÚ YÊN	1.600	-42				
	CCTHADS TP. Tuy Hòa	800	-21				
	CCTHADS Phú Hòa	800	-21				
30	NINH THUẬN	1.800	-47				
	VP Cục THADS	1.000	-26				
	CCTHADS Thuận Bắc	800	-21				
31	THÁI NGUYÊN	1.950	-50				
	VP Cục THADS	1.950	-50				
32	BẮC KẠN	800	-21				
	CCTHADS Na Rì	800	-21				
33	LẠNG SƠN	1.600	-42				
	CCTHADS Văn Lãng	800	-21				
	CCTHADS Đình Lập	800	-21				
34	TUYÊN QUANG	800	-21				
	CCTHADS Hàm Yên	800	-21				
35	HÀ GIANG	1.600	-42				
	CCTHADS Bắc Quang	800	-21				
	CCTHADS Đồng Văn	800	-21				
36	LÀO CAI	800	-21				
	CCTHADS TP. Lào Cai	800	-21				
37	SƠN LA	800	-21				
	CCTHADS Phù Yên	800	-21				
38	ĐIỆN BIÊN	1.600	-42				
	CCTHADS H. Điện Biên	800	-21				
	CCTHADS Mường Nhé	800	-21				
39	LAI CHÂU	800	-21				
	CCTHADS Phong Thổ	800	-21				
40	QUẢNG NINH	800	-21				
	CCTHADS Vân Đồn	800	-21				

STT	Tên đơn vị	Kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở THADS (nguồn 12)		Kinh phí mua sắm tài sản theo Đề án (nguồn 12)		Kinh phí thực hiện CCTL (nguồn 14)	Ghi chú
		Dự toán giao	Điều chỉnh giảm thực hiện TK 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Dự toán giao	Điều chỉnh giảm thực hiện TK 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL		
A	B	1	2	3	4	5=2+4	
41	GIA LAI	1.600	-42				
	CCTHADS Ia Pa	800	-21				
	CCTHADS TX.An Khê	800	-21				
42	ĐẮK LẮK	1.600	-42	700	-700		
	VP Cục THADS		0	700	-700		
	CCTHADS Cư Kuin	800	-21				
	CCTHADS TX Buôn Hồ	800	-21				
43	ĐẮK NÔNG	1.600	-42				
	CCTHADS TP Gia Nghĩa	800	-21				
	CCTHADS Tuy Đức	800	-21				
44	KON TUM	800	-21				
	CCTHADS Kông Plong	800	-21				